

**TISARAṆA VANDANĀ SAMAYA**  
**(KINH KỆ LỄ BÁI TAM BẢO ĐẠI CHÚNG)**

**ĀRĀDHANĀ DEVATĀ**

## (Thỉnh chư thiên)

Sagge kāme ca rūpe giri-sikhara-taṭe c'antaḷikkhe vimāne dīpe raṭṭhe  
ca gāme taru-vana-gahane geha-vatthumhi khetta bhumma c'āyantu devā  
jala-thala-visame yakkha-gandhabba-nāgā tiṭṭhantā santike yaṃ Muni-  
vara-vacanaṃ sādhave me suṇantu.

Dhamma-ssavana kālo ayaṃ bhadaṅtā.

Dhamma-ssavana kālo ayaṃ bhadaṅtā.

Dhamma-ssavana kālo ayaṃ bhadaṅtā.

### Ngữ vựng:

- Sagga : cõi trời
- Kāma : dục (giới)
- Ca : và
- Rūpa : sắc (giới)
- Giri : núi
- Sikhara : đỉnh
- Giri-sikhara : đỉnh núi
- Taṭa : bờ sông
- Antaḷikkha : bầu trời, hư không
- Vimāna : cung trời
- Raṭṭha : quốc độ
- Gāma : làng
- Taru : cây
- Vana : rừng lớn
- Gahana : rừng rậm
- Geha : nhà
- Vatthu : đất vườn
- Khetta : ruộng
- Bhumma : mặt đất
- Āyantu (āyāti) : hãy đến
- Deva : chư thiên
- Dīpa : hòn đảo; ngọn đèn
- Jala : nước

- Thala : đất liền
- Visama : gò ghè
- Yakkha : Dạ-xoa
- Gandhabba : Càn-thát-bà
- Nāga : Long vương
- Titt̐hanta : (titt̐hati): ở
- Santika : gần
- Yaṃ (ya) : nào
- Muni : bậc ản sĩ (Phật)
- Vara : cao quý
- Vacana : lời nói
- Sādhu : lành thay
- Me : của tôi
- Suṇāti : nghe
- Dhamma : pháp
- Savana : sự nghe
- Kāla : thời giờ
- Ayam̐ : này
- Bhadanta : bậc đáng kính, tôn giả

**Dịch nghĩa:**

Xin thỉnh chư thiên ngự trên cõi trời dục giới và sắc giới, trên đỉnh núi, bờ sông, nơi thiên cung, trong quốc độ, giữa hư không, nơi làng mạc, rừng rú, trên cây cối, ruộng vườn, mặt đất, trong nhà. Các vị Dạ-xoa, Càn-thát-bà, Long vương ngự trên bờ, dưới nước ở quanh đây. Lành thay, xin chư vị lắng nghe tôi tụng đọc lời dạy cao quý của đấng Thanh Tịnh.

Thưa chư tôn giả, đây là thời khắc (thích hợp) để nghe Pháp. (3 lần).

**RATTANATTAYAPŪJĀ**

## (Dâng hương dâng)

Imehi dīpa-dhūp'ādi sakkārehi Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ  
abhipūjayāmi mātā-pit'ādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ  
atthāya hitāya sukhāya.

### Ngữ vựng:

- Imehi (ima) : với những (cái này)
- Dīpa : đèn
- Dhūpa : nhang, hương
- Ādi : v.v...
- Sakkārehi (sakkāra) : với sự cung kính
- Buddhaṃ (Bhuddha) : đến Phật
- Dhammaṃ (Dhamma) : đến Pháp
- Saṅghaṃ (Saṅgha) : đến Tăng
- Abhipūjayāmi : cúng dường
- Mātu : mẹ
- Pitu : cha
- Mātā-pitu : cha mẹ
- Guṇavantu : ân nhân, bậc có ân đức
- Mayhaṃ (amha) : đến cho con, của con
- Dīgharattaṃ : lâu dài
- Attha : tốt đẹp, tốt lành
- Hita : lợi ích
- Sukha : an lạc

### Dịch nghĩa:

Đệ tử thành kính cúng dường đèn, nhang, lễ phẩm các loại lên ba ngôi Tam bảo. Nguyện cầu cho các bậc ân nhân, nhất là cha mẹ đệ tử được an lạc, lợi ích và tốt đẹp lâu dài.

# NAMASSAKĀRA

## (Xưng tán Phật)

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammā-sambuddhassa. (3 lần)

### Ngữ vựng:

- Namō (namati) : kính lễ
- Tassa (ta) : đó
- Bhagavato : đức Thế Tôn
- Arahato : bậc Ứng Cúng
- Sammā : chánh
- Sambuddho : đấng Toàn Giác, Biến Tri, Đẳng Giác

### Dịch nghĩa:

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

# BUDDHARATANAPAṆĀMA

## (Lễ Phật bảo)

Yo sannisinno vara-bodhi-mūle  
Māraṃ sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo  
Sambodhim'āgacchi ananta ñāno  
Lok'uttamo taṃ paṇamāmi Buddhaṃ.

### Ngữ vựng:

- Yo (ya) : người mà
- Sannisinna : đang ngồi
- Bodhi : tuệ giác, cây Bồ-đề
- Mūla : gốc (cây)
- Māra : ma
- Sasena : đoàn binh
- Mahati : lớn

- Vijeyya : chiến thắng
- Sambodhi : sự giác ngộ hoàn toàn
- Āgacchati : đạt đến
- Ananta : vô biên
- Ñāna : trí (tuệ)
- Loka : thế gian
- Uttama : tối thượng
- Tam (ta) : đó
- Paṇamati (namati) : đánh lễ

**Dịch nghĩa:**

Người đã ngồi dưới cội Bồ-đề cao quý, đại thắng ma quân và đạt đến chánh giác, bậc có trí tuệ vô biên và là đấng tối thượng trên thế gian. Con cúi đầu đánh lễ đức Phật ấy.

## **TIKAPPABUDDHAPAṆĀMA** (Lễ Tam thế Phật)

Ye ca Buddhā atītā ca  
Ye ca Buddhā anāgatā  
Paccuppannā ca ye Buddhā  
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

**Ngữ vựng:**

- Ye (ya) : những vị nào
- Atītā : quá khứ
- Anāgatā : vị lai
- Paccuppanna : hiện tại
- Ahaṃ : con, tôi, đệ tử
- Vandati : lễ, lạy
- Sabbadā : tất cả, toàn thể

**Dịch nghĩa:**

Chư Phật nào (có mặt) trong quá khứ  
Chư Phật nào (có mặt) trong vị lai  
Chư Phật nào (có mặt) trong hiện tại  
Con đánh lễ chư Phật ba đời.

**BUDDHAGUṆA**  
**(Ân đức Phật)**

Iti'pi so Bhagavā: Arahaṃ sammā-sambuddho, Vijjā-caraṇa-sampanno, Sugato, Lokavidū, Anuttaro purisa-damma-sārathi, Satthādeva-manussānaṃ, Buddhō, Bhagavā'ti.

**Ngữ vựng:**

- Iti'pi (iti + api) : như thế
- So (ta) : đó
- Arahaṃ : A-la-hán, Ứng Cúng
- Vijjā : minh
- Caraṇa : hạnh
- Sampanno : đầy đủ (túc)
- Sugata : Thiện Thệ (khéo đi không trở lại)
- Loka-vidū : Thế Gian Giải (hiểu rõ thế gian)
- Anuttara : vô thượng; không ai bằng
- Purisa : trượng phu; người có năng lực
- Damma : điều ngự, chế phục
- Sārathi : người đánh xe
- Satthā : thầy
- Manussa : người

**Dịch nghĩa:**



Đức Thế Tôn ấy (có danh hiệu) như thế này: Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

## **BUDDHA ATTAPAṬIÑÑĀ**

**(Qui ngưỡng Phật)**

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ  
Buddho me saraṇaṃ vamaṃ  
Etena sacca-vajjena  
Hotu me jaya-maṅgalaṃ.

### **Ngữ vựng:**

- N'atthi (na + atthi) : không có
- Me : cho tôi, cho con
- Saraṇa : sự qui y, nơi nương tựa
- Añña : khác
- Etena (eta) : do...này
- Sacca : chân thật
- Vajja : lời nói
- Hotu : hãy là, xin cho
- Jaya : thắng
- Maṅgala : hạnh phúc
- Jaya-maṅgala : hạnh phúc thù thắng

### **Dịch nghĩa:**

Không có nơi nương tựa nào khác cho con,  
Đức Phật là nơi nương tựa quý báu.  
Do lời chân thật này,  
Cầu mong hạnh phúc thù thắng đến cho con.

# BUDDHA KHAMĀPANA

## (Sám hối Phật)

Uttam'aṅgena vande'haṃ  
Pāda-paṃsuṃ var'uttamaṃ  
Buddhe yo khalito doso  
Buddho khamatu taṃ mamaṃ.

### Ngữ vựng:

- Uttam'aṅga (uttama + aṅga) : cái đầu
- Vande'haṃ (vande + ahaṃ) : con đánh lễ
- Pāda : cái chân
- Paṃsu : bụi, vi trần
- Var'uttama (vara + uttama) : cao thượng
- Khalita : lỗi lầm
- Dosa : sân, tội
- Khamati : tha thứ
- Mamaṃ (amha) : cho con

### Dịch nghĩa:

Con xin cúi đầu đánh lễ bụi trần cao quý dưới chân đức Phật. Tội lỗi nào con đã mạo phạm đến đức Phật, cúi xin đức Phật tha thứ cho con.

# DHAMMARATANAPAṆĀMA

## (Tán Pháp)

Aṭṭh'aṅgik'āriya-patho janānaṃ  
Mokkha-ppavesāya ujū ca maggo  
Dhammo ayaṃ santi-karo paṇīto  
Nīyāniko taṃ paṇamāmi Dhammaṃ.

**Ngũ vung:**

- Atṭha : 8
- Aṅgika : gồm... phần (chi)
- Ariya : thánh
- Patha : con đường
- Jana : người
- Mokkha : giải thoát
- Pavesa : dẫn đến
- Uju : thẳng, ngay thẳng
- Magga : đạo, con đường
- Santi : an tịnh
- Kara : làm cho
- Paṇīta : siêu việt, giải thoát
- Nīyānika = niyyānika : hướng đến giải thoát

**Dịch nghĩa:**

Con đường Thánh gồm 8 phần của Người là con đường trực tiếp dẫn đến giải thoát. Pháp ấy làm cho thanh tịnh và siêu thoát. Con đường đánh lễ Pháp hướng đến giải thoát đó.

**TIKAPPADHAMMAPAṆĀMA**  
**(Lễ Tam thế Pháp)**

Ye ca Dhammā atītā ca  
Ye ca Dhammā anāgatā  
Paccuppannā ca ye Dhammā  
Ahaṃ vandāmi sabbadā

**Dịch nghĩa:**

Giáo Pháp nào (có mặt) trong quá khứ  
Giáo Pháp nào (có mặt) trong vị lai  
Giáo Pháp nào (có mặt) trong hiện tại  
Con đánh lễ Pháp bảo ba đời.

# DHAMMAGUṆA

## (Ân đức Pháp)

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko, Opanayiko, Paccattaṃ veditabbo viññūhī 'ti.

### Ngữ vựng:

- Svākkhāta (su+akkhāta) : đã khéo tuyên thuyết
- Akkhati : giảng giải, khai thị,
- Sandiṭṭhika : thiết thực hiện tại, thực tại hiện tiền
- Akālika (a+kālika) : vượt thời gian, phi thời gian
- Ehipassika (ehi+passika) : hãy đến mà thấy (tự chứng)
- Opanayika (upa+nayika) : hướng thượng, dẫn đến Niết-
- Paccattaṃ : mỗi người, từng cá nhân
- Veditabbo (vedeti) : nhận thức, hiểu rõ
- Viññū : người biết, người trí

### Dịch nghĩa:

Pháp đã được đức Thế Tôn khéo khai thị có đặc tính thiết thực hiện tiền, không bị hạn chế bởi thời gian, là thực tại đến để thấy, có khả năng hướng thượng, người có trí tự mình thấu hiểu.

# DHAMMA ATTAPAṬIÑÑĀ

## (Qui ngưỡng Pháp)

N'atthi me saranaṃ aññaṃ  
Dhammo me saranaṃ varaṃ  
Etena sacca-vajjena  
Hotu me jaya-maṅgalaṃ.

### Dịch nghĩa:

Không có nơi nương tựa nào khác cho con,  
Giáo Pháp là nơi nương tựa quý báu.

Do lời chân thật này,  
Cầu mong hạnh phúc thù thắng đến cho con.

## **DHAMMA KHAMĀPANA** (Sám hối Pháp)

Uttam'aṅgena vand'ehaṃ  
Dhammañca du-vidhaṃ varaṃ  
Dhamme yo khalito doso  
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.

### **Ngữ vựng:**

- Du (dvi, dve, dvā) : 2
- Vidhaṃ (vidha) : gồm có... lần (hạng, thứ, bậc, loại)

### **Dịch nghĩa:**

Con cúi đầu đánh lễ hai loại giáo pháp cao thượng (pháp học và pháp hành).  
Tội lỗi nào mà con đã mạo phạm đến Pháp bảo, cúi xin Pháp bảo tha thứ cho con.

## **SAṄGHARATANAPAṆĀMA** (Tán dương Tăng)

Saṅgho visuddho vara-dakkhineyyo  
Sant'indriyo sabba mala'ppahīno  
Guṇehi nekehi samiddhi-patto  
Anāsavo taṃ paṇamāmi Saṅghaṃ.

### **Ngữ vựng:**

- Visuddha : thanh tịnh, trong sạch
- Dakkhiṇeyya : đáng thọ thí
- Santi : tịch tịnh, an tịnh
- Indriya : căn (lục căn)
- Sabba : tất cả

- Mala : ô nhiễm
- Pahīna (pajahati) : trừ diệt
- Guṇa : ân đức, đức tính
- Neka (na+eka) : nhiều
- Samiddhi : thành
- Patta (pāpuṇāti) : đạt
- Āsava : lậu hoặc
- An-āsav : vô lậu

**Dịch nghĩa:**

Tăng là bậc thanh tịnh, xứng đáng thọ nhận cúng dường; lục căn vắng lặng; đã đoạn tận tất cả ô nhiễm bất tịnh; đã chứng đạt nhiều đức tính vô lậu. Con kính đánh lễ Tăng chúng ấy.

## LỄ TAM THẾ TĂNG (Lễ Tam thế Tăng)

Ye ca Saṅghā atītā ca  
Ye ca Saṅghā anāgatā  
Paccuppannā ca ye Saṅghā  
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

**Dịch nghĩa:**

Tăng chúng nào (có mặt) trong quá khứ  
Tăng chúng nào (có mặt) trong vị lai  
Tăng chúng nào (có mặt) trong hiện tại  
Con đánh lễ Tăng bảo ba đời.

## SAṄGHAGUṆA (Ân đức Tăng)

Su-paṭipanno Bhagavato Sāvaka-Saṅgho  
Uju-paṭipanno Bhagavato Sāvaka-Saṅgho  
Ñāya-paṭipanno Bhagavato Sāvaka-Saṅgho

Sāmīci-paṭipanno Bhagavato Sāvaka-Saṅgho

Yad’idaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha purisa-puggalā. Esa Bhagavato Sāvaka-Saṅgho: Āhuṇeyyo, Pāhuṇeyyo, Dakkhiṇeyyo, Añjali-karaṇīyo, an-uttaraṃ puñña-kkhettaṃ lokassā’ti.

**Ngữ vựng:**

- Su : thiện, tốt, diệu
- Paṭipanna : hành theo, sống theo, hạnh
- Sāvaka : Thanh văn
- Uju : ngay thẳng, chính trực
- Ñāy : ung lý, như lý, chánh lý
- Sāmīci : hòa kính, đứng đắn
- Yad’idaṃ : nghĩa là
- Cattāri : 4
- Yuga : đôi
- Puggala : chiếc, cá nhân
- Esa (eta) : đó, ấy
- Āhuṇeyya : đáng kính trọng
- Pāhuṇeyya : đáng tôn kính
- Dakkhiṇeyya : đáng kính dường
- Añjali-karaṇīya : đáng lễ bái, đáng chấp tay
- An-uttara : vô thượng
- Puñña : phúc, phước

**Dịch nghĩa:**

Chư Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là bậc thiện hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là bậc trực hạnh.

Chư Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là bậc ung lý hạnh (mô phạm hạnh).

Chư Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là bậc hòa kính hạnh (chân chánh hạnh).

Nghĩa là 4 đôi: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm , A-na-hàm, A-la-hán, tức 8 chúng: Tu-đà-hoàn đạo, Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm-đạo, A-na-hàm quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả.

Chư Thanh văn đó là bậc đáng kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng chấp tay lễ bái, bậc vô thượng phước điền của thế gian.

## SAṄGHA ATTAPATIÑÑĀ

### (Qui ngưỡng Tăng)

N'atthi me saranaṃ aññaṃ  
Saṅgho me saranaṃ vamaṃ  
Etena sacca-vajjena  
Hotu me jaya-maṅgalaṃ.

#### Dịch nghĩa:

Không có nơi nương tựa nào khác cho con,  
Tăng bảo là nơi nương tựa quý báu.  
Do lời chân thật này,  
Cầu mong hạnh phúc thù thắng đến cho con.

## SAṄGHA KHAMĀPANA

### (Sám hối Tăng)

Uttam'aṅgena vande'haṃ  
Saṅghañca duvidh'ottamaṃ  
Saṅghe yo khalito doso  
Saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

#### Ngữ vựng:

- Duvidh'ottamaṃ : hai bậc cao quý

#### Dịch nghĩa:

Con xin cúi đầu đánh lễ hai bậc Tăng cao quý (phàm Tăng và Thánh Tăng).  
Tội lỗi nào con đã mạo phạm đến Tăng bảo, cúi xin Tăng bảo tha thứ cho con.



# BUDDHACETIYAPANĀMA

## (Lễ Phật tích)

Vandāmi cetiyam sabbam  
Sabba-ṭṭhānesu patitṭhitam  
Sārīrika-dhātu mahā bodhim  
Buddha rūpaṃ sakalam sadā.

### Ngữ vựng:

- Cetiya : tháp
- Ṭhāna : nơi, chỗ
- Sabba-ṭṭhānesu : ở khắp nơi
- Sārīrika : liên hệ đến thân
- Dhātu : yếu tố, nguyên tố, di vật
- Sārīrika-dhātu : Xá-lợi
- Mahā : lớn
- Bodhi : cây bồ-đề
- Buddha-rūpa : tượng Phật
- Sakalam : toàn thể
- Sadā : luôn luôn

### Dịch nghĩa:

Đệ tử luôn luôn thành kính đánh lễ tất cả bảo tháp, kim thân Đức Phật, ngọc Xá-lợi và cây đại bồ-đề đã được tạo dựng, tôn trí khắp nơi.

# SAMBUDDHAGĀTHĀ

## (Lễ Chánh Giác tông)

1. Sambuddhe aṭṭhavīsañca dvādasañca saḥassake pañcasatasahassāni ṇamāmi sirasā ahaṃ. Tesam Dhammañca Saṅghañca ādarena ṇamāmi'haṃ ṇama-kkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyā'pi vinassantu asesato.

2. Sambuddhe pañca-paññāsañca catu-vīsati-saḥassake dasa-sata-sahassāni ṇamāmi sirasā ahaṃ. Tesam Dhammañca Saṅghañca

ādarena ṇamāmi'haṃ ṇama-kkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave  
anekā antarāyā'pi vinassantu asesato.

3. Sambuddhe nav'uttara-sate aṭṭha-cattāḷisa-sahassake vīsati-sata-  
sahassāni, ṇamāmi sirasā ahaṃ. Tesam Dhammañca Saṅghañca  
ādarena ṇamāmi'haṃ ṇama-kkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave  
anekā antarāyā'pi vinassantu asesato.

**Ngữ vựng:**

• Vīsaṃ (vīsati)	: 20
• Dvā-dasa	: 12
• Sahassaka	: gồm 1000
• Sahassa	: 1000
• Sata	: 100
• Ādara	: lòng tôn kính
• Sira (uttam'aṅga)	: cái đầu
• Sirasā	: với cái đầu
• Ṇama-kkāra	: sự kính lễ
• Pañca	: 5
• Anubhāva	: oai lực
• Hantvā (hanati, hati)	: sau khi đã đoạn diệt
• Upaddava	: sự thống khổ
• Aneka	: nhiều, những
• Antarāya	: chướng ngại, sự nguy hiểm
• Vinassati	: được tiêu diệt
• Asesato	: hết thấy
• Tesam	: của các (vị) ấy
• Paññāsa	: 50
• Pañca-paññāsa	: 55
• Catu	: 4
• Catu-vīsati	: 24
• Dasa-sata	: 1.000 (10 x 100)
• Dasa-sata-sahassa	: 1.000.000 (10 x 100 x 1.000)
• Nava	: 9

- Nav'uttara-sata : 109
- Cattālīsa : 40
- Attha-cattālīsa-sahassa : 48.000
- Vīsati-sata-sahassa : 2.000.000
- Uttara : số không (0)

**Dịch nghĩa:**

1. Con đê đầu đánh lễ 28 vị Chánh Biến Tri, 12.000 vị Chánh Biến Tri và 500.000 vị Chánh Biến Tri.

Với lòng tôn kính, con đánh lễ Pháp và Tăng của các vị ấy.

Do oai lực của sự kính lễ, sau khi đã đoạn tận tất cả thống khổ, xin cho hết thảy các chướng ngại được tiêu trừ.

2. Con đê đầu đánh lễ 55 vị Chánh Biến Tri, 24.000 vị Chánh Biến Tri và 1.000 vị Chánh Biến Tri.

Với lòng tôn kính, con đánh lễ Pháp và Tăng của các vị ấy.

Do oai lực của sự kính lễ, sau khi đã đoạn tận tất cả thống khổ, xin cho hết thảy các chướng ngại được tiêu trừ.

3. Con đê đầu đánh lễ 109 vị Chánh Biến Tri, 48.000 vị Chánh Biến Tri và 2.000.000 vị Chánh Biến Tri.

Với lòng tôn kính, con đánh lễ Pháp và Tăng của các vị ấy.

Do oai lực của sự kính lễ, sau khi đã đoạn tận tất cả thống khổ, xin cho hết thảy các chướng ngại được tiêu trừ.

## **SAṄKHEPA TIRATANAPAṄĀMA**

### **(Lễ Tam Bảo tóm tắt)**

1.[Iti'pi so... Bhagavā'ti] taṃ Arahatt'ādi-guṇa-saṃyuttaṃ Buddhaṃ siraśā ṇamāmi tañca Buddhaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.

2.[Svākkhāto... viññūhī'ti] taṃ Svākkhātt'ādi-guṇa-saṃyuttaṃ Dhammaṃ siraśā ṇamāmi tañca Dhammaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.

3.[Su-patipanno... lokassā'ti] taṃ su-patipannatt'ādi-guṇa-saṃyuttaṃ Saṅghaṃ siraśā ṇamāmi tañca Saṅghaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.

**Ngữ vựng:**

- Saṃyutta : tương ứng, cùng với, hợp với

**Dịch nghĩa:**

Con đề đầu đánh lễ đức Thế Tôn với các đức tánh: Vô sanh,... Với lòng tôn kính, con cung kính cúng dường đức Phật ấy.

Con đề đầu đánh lễ Giáo Pháp với các ân đức: Khéo thuyết giảng,... Với lòng tôn kính, con cung kính cúng dường Chánh Pháp ấy.

Con đề đầu đánh lễ Tăng chúng với các đức tánh: Thiện hạnh,... Với lòng tôn kính, con cung kính cúng dường Tăng chúng ấy.

## **PUPPHAPŪJĀ**

### **(Dâng cúng hoa)**

Pūjemi Budhaṃ kusumenanena  
Puññaena me tena ca hotu mokkaṃ  
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me  
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

Pūjemi Dhammaṃ kusumenanena  
Puññaena me tena ca hotu mokkaṃ  
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me  
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

Pūjemi Saṅghaṃ kusumenanena  
Puññaena me tena ca hotu mokkaṃ  
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me  
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

**Ngữ vựng:**

- Pūjeti (pūj+e) : tôn trọng, cung kính;  
dâng cúng với lòng tôn kính
- Kusuma : bông, hoa

- Ena (eta) : cái đó, cái này
- Kusuma + Ena : bông, hoa này
- Tena : vì vậy, vì thế, do đó
- Mokka : giải thoát
- Pubbha : bông, hoa
- Milāyāti : khô héo, tàn phai
- Vināsabhāva  
(vināsa+bhāva) : tính chất tiêu hoại, hư hoại

**Dịch nghĩa:**

Những đóa hoa này con kính dâng đức Phật, đức Pháp, đức Tăng. Do phước lành này con nguyện đạt được giải thoát. Xác thân giả hợp này rồi sẽ hư hoại, như những cánh hoa kia khó thoát khỏi phai tàn.

## SABBADISĀSU METTĀPHARANAM

### (Từ bi nguyện)

Sabbe puratthimāya disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe puratthimāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe dakkhiṇāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe pacchimāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe uttarāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe heṭṭhimāya disāya sattā averā sukhī hontu  
 Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, ni-ddukkhā hontu, abyāpajjhā  
 hontu, anīghā hontu, dīgh'āyukā hontu, arogā hontu, sampattīhi  
 samijjhantu, sukhī attānaṃ pariharantu, dukkha-ppattā ca ni-ddukkhā,  
 bhaya-ppattā ca ni-bbhayā soka-ppattā ca ni-ssokā hontu sabbe'pi  
 pāṇino.

### Ngũ vung:

- Puratthima : Đông
- Disā : hướng
- Anu-disā : hướng ké
- Dakkhiṇa : Nam
- Pacchima : Tây
- Uttara : Bắc
- Uparima : trên
- Hetṭhima : dưới
- Avera (a + vera) : không oan trái
- Hotu : là, hãy là, xin cho, nguyện
- Sukhi : sự an lạc
- Satta : chúng sanh
- Sukhita : sự an lạc
- Niddukkha (ni + dukkha) : thoát khổ, ly khổ
- Abyāpajjha (a + vyāpajjha) : không bị nhiều hại
- Anīgha (a + nīgha) : không bị xáo trộn
- Dīgh'āyuka (dīgha + āyuka) : sống lâu, trường thọ
- Aroga (a + roga) : không bệnh hoạn
- Sampatti : thành mãn, viên thành
- Samijjhati : đạt thành
- Atta : ta, tự mình
- Pariharati : bảo vệ
- Patta (pāpuṇāti) : đạt được
- Bhaya : sợ hãi
- Soka : ưu phiền

### Dịch nghĩa:

Nguyện cho tất cả chúng sinh trong hướng Đông (Đông Nam, Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc, trên, dưới) không oan trái lẫn nhau, đều được an lạc.

Nguyện cho tất cả chúng sanh không oan trái lẫn nhau; được an vui, thoát khổ; không bị nhiều hại, không gặp bất hạnh; được sống lâu, không bệnh hoạn, được

thành tựu viên mãn, tự giữ mình được an lạc. Tất cả chúng sanh hữu tình đã bị khổ, xin được thoát khổ; đã bị sợ hãi, được xa lìa sợ hãi; đã bị ưu phiền, được thoát khỏi ưu phiền.

## **DEVATĀ PATIDĀNAGĀTHĀ** **(Hồi hướng chư thiên)**

Ākāsa-ttḥā ca bhumma-ttḥā  
Devā nāgā mah'iddhikā  
Puññaṃ no anumodantu  
Ciraṃ rakkhantu sāsanaṃ

Ākāsa-ttḥā ca bhumma-ttḥā  
Devā nāgā mah'iddhikā  
Puññaṃ no anumodantu  
Ciraṃ rakkhantu no garū

Ākāsa-ttḥā ca bhumma-ttḥā  
Devā nāgā mah'iddhikā  
Puññaṃ no anumodantu  
Ciraṃ rakkhantu ñātayo

Ākāsa-ttḥā ca bhumma-ttḥā  
Devā nāgā mah'iddhikā  
Puññaṃ no anumodantu  
Ciraṃ rakkhantu pāṇino

Ākāsa-ttḥā ca bhumma-ttḥā  
Devā nāgā mah'iddhikā  
Puññaṃ no anumodantu  
Ciraṃ rakkhantu no sadā.

**Ngữ vựng:**

- Ākāsa : hư không, bầu trời
- Ākāsa-ttḥā : (chư thiên) ở trên không
- Mah'iddhika (mahā + iddhika): đại thần lực
- Iddhika : có thần lực
- Puñña : phước
- Anumodati : tùy hỷ
- Ciraṃ : lâu dài
- Rakkhati : hộ trì, bảo vệ
- Sāsana : lời dạy, giáo pháp
- Garū : thầy, đạo sư
- Nāti : quyến thuộc
- Tḥā (tiṭṭhati) : ở
- Tḥāna : chỗ
- No : của chúng tôi

**Dịch nghĩa:**

Chư thiên, Long vương có đại thần lực ở trên hư không và địa cầu. Hãy hoan hỷ phước lành của chúng tôi. Cầu xin (các vị) thương hộ trì cho Giáo Pháp (của đức Phật) được (tồn tại) lâu dài.

(Thầy tổ, quyến thuộc, chúng sanh, chúng tôi)

## **SATTĀ PATIDĀNAGĀTHĀ**

### **(Hồi hướng chúng sinh)**

Yaṃ kiñci kusala-kammaṃ kattabbaṃ kiriyaṃ mama kāyena vācā-manasā tidase sugataṃ kataṃ. Ye sattā saññino atthi ye ca sattā asaññino, kataṃ-puñña-phalaṃ mayhaṃ sabbe bhāgī bhavantu te, ye taṃ kataṃ su-viditaṃ dinnaṃ puñña-phalaṃ mayā, ye ca tattha na jānanti, devā gantvā nivedayum: Sabbe lokamhi ye sattā jīvant'āhāra-hetukā manuññaṃ bhojanaṃ sabbe labhantu mama cetasā' ti.



Ngũ vựng:

- Yaṃ kiñci : bất cứ cái gì
- Kusala : thiện
- Kamma : nghiệp
- Kattabba (karoti) : nên làm
- Kiriya : hành động
- Mama : của tôi
- Kāya : thân
- Vācā : khẩu
- Mana-sā : ý
- Tidasā : 33, cõi trời 33 (Đao Lợi)
- Sugata : thiện thú
- Kata : tác thành
- Saññī : hữu tướng
- Asaññī : vô tướng
- Atthi : có
- Puñña : phúc, phước, công đức
- Phala : quả
- Mayhaṃ : của tôi
- Bhāgī : người chia phần
- Bhavati (hoti) : là
- Su-vidita : khéo biết
- Dinna : đã cho
- Mayā : bởi tôi
- Tattha : ở đó, ở nơi nào
- Na-jānāti : không biết
- Gantvā : sau khi đi
- Nivedayaṃ : thông báo, cho biết
- Jīvanta (jīvati) : sống
- Āhāra : thức ăn
- Hetukā : do nhân
- Manuñña : thoả thích

- Bhojana : vật thực, bữa ăn
- Labhati : nhận
- Cetasā : với tâm (hoan hỷ)

**Dịch nghĩa:**

Bất cứ thiện nghiệp nào (là hành động đáng) được làm với thân, khẩu, ý của tôi đều (tác thành) hướng đến cõi trời Đao-Lợi. Có chúng sanh hữu tướng nào, có chúng sanh vô tướng nào, tất cả các vị là người chia phần phước quả mà tôi đã làm. Chúng sanh nào đã khéo hay biết những công đức do tôi hồi hướng (xin hãy tùy hỷ); chúng sanh ở nơi nào không hay biết, xin chư thiên sau khi đi (khỏi nơi này), hãy báo truyền cho họ rõ: “Tất cả chúng sanh nào sống trên thế gian do nhờ vật thực, xin hãy thỏa thích nhận phần phước vật thực do tôi hồi hướng với tâm hoan hỷ.”